

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày

16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16/4/2018 và thay thế Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

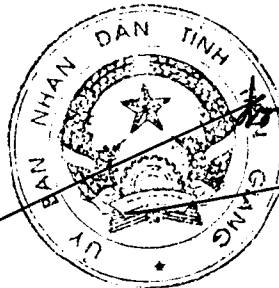
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *Nhđ*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TC;
- Bộ TN&MT;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ;
- Bộ Tư Lệnh Quân khu 9;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KT.

18 20

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *hsc*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

QUY ĐỊNH

**Hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính
đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất theo Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước để tính giá đất thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định làm cơ sở để xác định hệ số điều chỉnh giá đất theo Quyết định này là giá đất theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015) và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2016-2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 14/4/2017).

Điều 2. Các trường hợp áp dụng và đối tượng áp dụng

1. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, cụ thể như sau:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng để xác định đơn giá thuê đất trong các trường hợp quy định tại khoản 5, Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, cụ thể như sau:

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng.

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên.

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

d) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

3. Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong

Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

4. Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Đối với thành phố Mỹ Tho:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
I	Tên đường			
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	1,2
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	1,2
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	1,2
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	1,1
2	Đường 30/4	Trộn đường		1,2
3	Thiên Hộ Dương	Trộn đường		1,0
4	Rạch Gầm	Trung Trắc	Lê Lợi	1,2
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,1
5	Huyện Thoại	Trộn đường		1,0
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	1,2

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Lê Lợi	Hùng Vương	1,2
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,2
7	Lý Công Uẩn	Trộn đường		1,2
8	Lê Văn Duyệt	Cổng chợ	Lê Lợi	1,2
		Lê Lợi	Trương Định	1,1
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	1,2
		Lê Lợi	Hùng Vương	1,2
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,2
10	Lê Thị Phỉ	Trộn đường		1,2
11	Ngô Quyền	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	1,2
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,2
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	1,2
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	1,2
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	1,1
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	1,1
		Trần Quốc Toản	Khu bên trái cây	1,1
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	1,2
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phỉ	1,2
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	1,2
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Trộn đường		1,2
16	Lãnh Binh Cẩn	Trộn đường		1,0
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		1,0
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	1,0
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	1,0
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phỉ	1,2
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	1,2
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	1,1
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	1,1

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Nguyễn Tri Phương	1,2
		Cầu Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghè (ĐH.92C), Đường huyện 89	1,2
		Đường Lê Văn Nghè (ĐH.92C), Đường huyện 89	Quốc lộ 50	1,1
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Trãi	30/4	1,2
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	1,1
22	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Công ty TNHH MTV cấp nước TG	Đường xuống Bến phà (cũ)	1,1
		Đường xuống Bến phà (cũ)	Kênh Xáng Cụt	1,1
23	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường		1,0
24	Phan Hiến Đạo	Trộn đường		1,0
25	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		1,0
26	Lê Văn Thạnh	Trộn đường		1,0
27	Giồng Dứa	Trộn đường		1,0
28	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		1,1
29	Yersin	Trộn đường		1,1
30	Tết Mậu Thân	Trộn đường		1,1
31	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đổng Đa (hẻm 199 – khu phố 5 – phường 4)			1,0
32	Đổng Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	1,0
33	Đổng Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Triển Lãm	1,1
34	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	1,2
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	1,1
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	1,0
35	Dương Khuy	Trộn đường		1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
36	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	1,2
		Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	1,2
37	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			1,0
38	Trịnh Văn Quảng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 6, 7 Phường 6	1,0
39	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	1,0
		Nguyễn Thị Thập	Phạm Hùng (ĐT.870B)	1,0
		Đoạn còn lại		1,0
40	Phạm Thanh (Lộ Tập đoàn)	Trộn đường		1,0
41	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trục	1,0
		Phan Lương Trục	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	1,0
42	Phan Lương Trục	Lê Văn Phẩm	Trần Ngọc Giải	1,0
		Trần Ngọc Giải	Kênh Xáng cụt	1,0
43	Hồ Bé	Cơ quan Điều tra hình sự KV1-QK9	Phan Lương Trục	1,0
44	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Hết tuyến	1,0
45	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Phạm Hùng (ĐT.870B)	1,0
46	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Phan Lương Trục	1,1
		Phan Lương Trục	Lý Thường Kiệt	1,1
47	Đường vào trường PTTH Chuyên Tiền Giang	Nguyễn Công Bình	Trường PTTH Chuyên Tiền Giang	1,0
48	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Bến phà (đường xuống phà)	1,2

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Bến phà (đường xuống phà)	Trường Chính Trị	1,2
		Đường xuống phà		1,0
		Đường lên phà		1,0
49	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			1,1
50	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	1,2
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	1,2
		Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	1,1
		Cầu Trung Lương	Vòng xoay Trung Lương	1,1
51	Hoàng Việt	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	1,0
52	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo (cầu Bạch nha cũ)	Hoàng Việt	1,0
53	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	1,0
54	Hồ Văn Nhánh	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập	1,0
55	Nguyễn Thị Thập (QL60)	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	1,1
		Lê Văn Phẩm	Áp Bắc	1,1
56	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			1,0
57	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	1,0
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		1,0
58	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đầu	1,0
		Cầu Quay	Học Lạc	1,0
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	1,0
59	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	1,0
		Đoạn còn lại		1,0
60	Độc Binh Kiều	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	1,0
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	1,0
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	1,0
61	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		1,0
62	Phan Bội Châu	Trộn đường		1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
63	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu	Đình Bộ Lĩnh	1,0
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	1,0
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác	1,0
64	Nguyễn Văn Nguyễn	Trộn đường		1,0
65	Thái Sanh Hạnh	Trộn đường		1,0
66	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giã)			1,0
67	Thái Văn Đẩu	Trộn đường		1,0
68	Phan Văn Trị	Trộn đường		1,0
69	Cô Giang	Trộn đường		1,0
70	Ký Con	Trộn đường		1,0
71	Đình Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	1,2
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	1,1
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc lộ 50	1,0
72	Đường vào Cảng cá	Trộn đường		1,0
73	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	1,0
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	1,1
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	1,0
74	Hoàng Hoa Thám	Trộn đường		1,0
75	Trần Nguyên Hãn (ĐT 879B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	1,0
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	1,0
76	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường huyện 89	1,0
		Đường huyện 89	Ranh Chợ Gạo	1,0
77	Nguyễn Văn Giác	Trộn đường		1,0
78	Nguyễn Trung Trực (ĐT 879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	1,0
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	1,0
79	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	
80	Khu chợ Phường 4			1,1
81	Quốc lộ 50	Ngã ba giao đường Đinh Bộ Lĩnh	Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	1,0
		Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	1,0
		Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	1,0
82	Quốc lộ 50 (tuyến tránh TP. Mỹ Tho)	Quốc lộ 1	Cổng Bảo Định	1,0
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		1,0
		Trên địa bàn phường 9		1,0
83	Đường Trung Nhị (Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long)		1,0	
84	Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long)		1,0	
85	Phạm Hùng (ĐT.870B)	Trộn đường		1,0
86	Đường tỉnh 864	Trộn đường		1,0
87	Các đường trong khu dân cư Bình Tạo	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ ĐT.870B và 864 đi vào)		1,0
		Các đường phụ khu dân cư Bình Tạo		1,0
88	Đường huyện 92	Nguyễn Minh Đường	Quốc lộ 1	1,0
89	Đường huyện 92B	Quốc lộ 50	Bia Thành Đội	1,0
90	Đường Lê Văn Nghè (ĐH 92C)	Cầu Triển Lãm	Ngã tư Hùng Vương	1,0
91	Đường huyện 92D	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	1,0
92	Đường huyện 92E	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	1,0
93	Đường huyện 94	Đường tỉnh 870B	Rạch Cái Ngang	1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
94	Đường Trần Văn Hiến (ĐH.94B)	Nguyễn Thị Thập	Đường tỉnh 870B	1,0
95	Đường huyện 89	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1,0
		Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 50	1,0
		Quốc lộ 50	Đường tỉnh 879B	1,0
96	Đường huyện 90	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	1,0
		Quốc lộ 50	Ranh Chợ Gạo	1,0
97	Trần Thị Thơm	Trộn đường		1,0
98	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	1,0
99	Đường huyện 86	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1,0
100	Đường huyện 86B	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1,0
101	Đường huyện 86C	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1,0
102	Đường huyện 86D	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1,0
103	Nguyễn Ngọc Ba (đường cặp Trường Chính trị tỉnh)			1,0
104	Đường Xóm Dầu (phường 3)			1,0
105	Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6-7, phường 5)			1,0
106	Đường Diệp Minh Tuyên (Đường vào Trường Học Lạc)	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	1,0
		Đoạn vào khu tái định cư		1,0
107	Đường vào Hãng nước mắm Nam Phát	Đình Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1,0
108	Đường tỉnh 870	Đường tỉnh 864	Cây xăng Thanh Tâm	1,0
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường Công 2 Đồng Tâm	1,0
		Đường công 2 Đồng Tâm	Cách QL 1:100m	1,0
		Còn lại		1,0
109	Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Lương			1,0
110	Đường Phan Văn Khỏe			1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
111	Đường Nguyễn Minh Đường			1,1
112	Đường huyện 93			1,0
113	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng			1,0
114	Đường vào Khu thủy sản			1,0
115	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ			1,0
116	Đường Nguyễn Tử Vân (Đường Khu hành chính phường 10)			1,0
117	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10			1,0
118	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An			1,0
119	Đường Đê Hùng Vương			1,0
120	Đường dọc kênh kho Đạn, xã Trung An			1,0
121	Đường cặp Viện Bảo Tàng			1,0
122	Đường huyện 95, xã Trung An			1,0
123	Đường huyện 87, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
124	Đường huyện 87B, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
125	Đường huyện 88			1,0
126	Đường huyện 90B			1,0
127	Đường huyện 90C			1,0
128	Đường huyện 90D			1,0
129	Đường huyện 90E			1,0
130	Đường huyện 28, xã Đạo Thạnh			1,0
131	Đường huyện 91, xã Mỹ Phong			1,0
132	Đường Kênh Nổi, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
133	Đường Lộ Sườn xã Đạo Thạnh			1,0
134	Đường Cột cờ, xã Đạo Thạnh			1,0
135	Đường Công chào áp 2, xã Đạo Thạnh			1,0
136	Đường N3, ấp Phong Thuận và Bình Phong, Tân Mỹ Chánh			1,0
137	Đường Bình Lợi 1, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
138	Đường Bình Lợi 2, xã Tân Mỹ Chánh			1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
139	Đường vào Xí nghiệp dệt, phường 9			1,0
140	Đường Kênh Nam Vang, phường 9			1,0
141	Đường vào Trung tâm hành chính phường 9			1,0
142	Đường vào Công ty may Tiên Tiến			1,0
143	Đường liên ấp Bình Thành – Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba đường Bình Lợi 1	1,0
		Ngã ba đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	1,0
144	Đường huyện 94C	Từ cầu Đúc về hướng Đông		1,0
		Từ cầu Đúc về hướng Tây		1,0
145	Đường N3, ấp Mỹ Hưng			1,0
146	Đường cầu đường Mỹ Phú			1,0
147	Đường Một Quang			1,0
II	Khu tái định cư, khu dân cư			
1	Đất Khu dân cư Vườn Thuộc Nam, phường 6			1,0
2	Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt, phường 6)			1,0
3	Đất Khu Tái định cư Cảng cá			1,0
4	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm			1,0
5	Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha:			1,0
	- Vị trí hẻm đường Đồng Đa			1,0
	- Vị trí hẻm đường Ấp Bắc			1,0
	+ Hẻm vị trí 1			1,0
	+ Hẻm vị trí 2			1,0
III	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp			1,0

2. Đối với thị xã Gò Công:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất

phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính**

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Cầu Sơn Quy	Cua Lộ Góc	1,0
		Cua Lộ Góc	Cầu Mỹ Lợi	1,0
2	Đường tỉnh 873	Ngã ba đường tỉnh 873 - đường huyện 13	Bến đò Bình Xuân	1,0
		Bến đò Bình Xuân	Cầu Rạch Bàng	1,0
		Cầu Rạch Bàng	Ngã ba QL 50 - Đường tỉnh 873	1,0
3	Đường tỉnh 873B	Cầu Ông Non	Đê sông Gò Công	1,0
		Đê sông Gò Công	Ngã ba đê bao	1,0
		Ngã ba đê bao	Cống đập Gò Công	1,0
4	Đường huyện 14	Đường tỉnh 873 (Cầu Bình Thành)	Đường đê (Bến đò Cả Nhồi cũ)	1,0

*** Đất phi nông nghiệp mặt tiền đường phố đô thị**

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Khu vực trung tâm				
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	1,2
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	1,1
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	1,2
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	1,2
4	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Trương Định và Hai Bà Trưng	1,2
5	Rạch Gầm	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	1,1
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	1,0
6	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	1,1
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	1,0
		Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	1,0
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	1,1

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
9	Lê Thị Hồng Gấm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	1,0
10	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng	Lê Lợi	1,0
11	Bạch Đằng	Lý Thường Kiệt	Sông Gò Công	1,0
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	1,0
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1,0
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	1,2
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1,1
15	Trương Công Luận	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	1,0
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Khu vực cận trung tâm				
1	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	1,1
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình An	1,0
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	1,0
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Cầu Kênh Tinh	1,0
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	1,0
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1,2
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	1,1
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình An	1,0
6	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Kênh Bến xe	1,0
7	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Huệ	1,0
8	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1,0
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	1,0
		Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	1,0
9	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1,0
10	Lưu Thị Dung	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	1,0
11	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	1,0
12	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	1,0
13	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	1,0
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẻm số 2	1,0
		Hẻm số 2	Hẻm số 3	1,0
		Hẻm số 3	Hẻm số 13	1,0
14	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	1,0
15	Đồng Khởi	Cầu Long Chánh	Tim đường Hồ Biểu Chánh	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
16	Đông Khởi (Quốc lộ 50)	Tìm đường Hồ Biểu Chánh	Đường tỉnh 873B	1,0
17	Nguyễn Trọng Hợp	Đông Khởi	Hồ Biểu Chánh(Quốc lộ 50)	1,0
18	Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ)	Đông Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1,0
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Kênh cầu 7 Vĩnh	1,0
19	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Võ Duy Linh	1,0
20	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1,0
21	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Huệ	Hẻm 10	1,0
		Nguyễn Huệ	Trụ sở khu phố 3, phường 1	
22	Đường vào Trại giam cũ	Nguyễn Trãi	Phân đội PCCC khu vực Gò Công	1,0
23	Lý Thường Kiệt	Lê Lợi	Nguyễn Văn Côn	1,0
24	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1,0
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)			1,0
26	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2)	Đường số 1		1,0
		Đường số 2		1,0
		Đường số 3 (Lô B2)		1,0
		Đường số 3 (Lô A21)		1,0
		Đường số 4		1,0
		Đường số 5 (Lô B2)		1,0
		Đường số 5 (Lô A21)		1,0
		Đường số 6		1,0
		Đường số 10		1,0
		Đường số 11		1,0
		Đường số 12		1,0
		Đường số 12A		1,0
		Đường số 12B		1,0
Đường số 14		1,0		

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Đường số 17		
27	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	1,0
28	Đường Ao Thiếc	Nguyễn Trọng Dân	Trạm thú y cũ	1,0
29	Đường má Cả Trượng	Nguyễn Trọng Dân	Sân vận động thị xã	1,0
30	Đường Tết Mậu Thân	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Văn Côn	1,0
31	Đường vào khu dân cư Ao cá Bác Hồ			1,0
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Khu vực ven nội thị				
1	Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862)	Cầu Kênh Tinh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	1,0
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	Tim Ngã ba Tân Xã	1,0
2	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Tim Ngã ba Tân Xã	Cầu Kênh 14	1,0
		Cầu Kênh 14	Tim ngã ba Việt Hùng	1,0
3	Quốc lộ 50	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	Tim ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	1,0
		Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	Cầu Sơn Qui	1,0
4	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Đồng Khởi	Từ Dũ	1,0
5	Đường Từ Dũ	Kênh Bến xe	Hồ Biểu Chánh - Quốc lộ 50	1,0
6	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cống Rạch Rô cũ	1,0
		Cống Rạch Rô cũ	Tim ngã ba đê bao cũ	1,0
		Tim ngã ba đê bao cũ	Cống đập Gò Công	1,0
7	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim ngã ba giao QL 50 (bến xe phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh	1,0
		Ngã tư Võ Duy Linh	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	1,0
8	Đường huyện 15	Tim ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862) –ĐH.15	Giáp ranh huyện Gò Công Tây	1,0
9	Đường Võ Văn Kiệt (Đường tỉnh 877)	Tim ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862)	Ranh phường 5 – Long Hòa	1,0
		Ranh phường 5– Long Hòa	Cổng áp văn hóa Giồng Cát	1,0
		Cổng áp văn hóa Giồng Cát	Cầu Xóm Thủ	1,0
10	Nguyễn Thìn (Đường Huyện 03)	Ngã tư Bình Ân (thị xã Gò Công)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	1,0
		Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Tim ngã ba Xóm Rạch	1,0
		Tim ngã ba Xóm Rạch	Tim ngã ba Xóm Dinh	1,0
		Tim ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	1,0
11	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Kênh Bến xe	1,0
		Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	Đường vành đai phía Đông	1,0
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch Lá)	1,0
12	Đường Huyện 97 (Đường Tân Đông Cầu Bà Trà)	Quốc lộ 50	Kênh Địa Quao	1,0
		Kênh Địa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	1,0
13	Đường tỉnh 873	Ngã ba Thành Công	Tim ngã ba đường tỉnh 873 - Đường Huyện 13	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
14	Đường Võ Duy Linh (Đường Huyện 96)	Cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	1,0
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	C19 Biên Phòng	1,0
		C19 Biên Phòng	Cầu Tân Cương	1,0
15	Đường Hoàng Tuyển	Võ Duy Linh	Võ Văn Kiệt	1,0
16	Đường Lăng Hoàng Gia (đường Huyện 97)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Từ Dũ (Quốc lộ 50)	1,0
17	Đường huyện 98	Tim ngã ba Đường tỉnh 873	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	1,0
18	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Sông Gò Công	1,0
19	Đường huyện 96B (Đường Tân Xã – xã Long Hòa)	Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân)	Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng)	1,0
20	Đỗ Trình Thoại	Trần Công Tường	Hoàng Tuyển	1,0
21	Chiến sĩ Hòa Bình	đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư		1,0
22	Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lăng Hoàng Gia)	Trộn đường		1,0
23	Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh)	Đường huyện 97 (Kênh Địa Quau)	Sông Sơn Qui	1,0
24	Đường Kênh Ba Quyền	Hoàng Tuyển	Ranh phường 5 – Long Hòa	1,0
25	Đường huyện 97B (Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng)	Đường Từ Dũ	Mạc Văn Thành (Tỉnh 871)	1,0
26	Đường huyện 98B (Nguyễn Trọng Hợp nổi dài)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	1,0
27	Đường đê bao ngoài	Đường tỉnh 873	Đường đê bao ngoài	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
	(xã Long Chánh)			
28	Đường Huyện 19 (Đường Việt Hùng)	Đường tỉnh 862 (ngã ba Việt Hùng)	Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây	1,0

3. Đối với thị xã Cai Lậy:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

* Đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh huyện Châu Thành	Bru Điện Nhị Quý	1,2
		Bru Điện Nhị Quý	Cầu Mỹ Quý	1,2
		Cầu Mỹ Quý	Cầu Nhị Mỹ	1,2
		Cầu Nhị Mỹ	Ranh phường 4	1,2
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Hết ranh xã Thanh Hòa	1,1
3	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Cai Lậy	Cổng chào xã Long Khánh	1,2
		Cổng chào xã Long Khánh	Ranh phường 5	1,2
		Cầu Tân Bình	Cầu kênh 12	1,1
		Cầu kênh 12	Cầu Dừa	1,1
		Cầu Dừa	Cầu Quán Oai	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Trung tâm cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)		1,2
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		1,2
		Đoạn còn lại		1,1
4	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Tân Phước	1,1
5	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		1,1
6	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	1,1
		Đoạn còn lại (trên địa bàn thị xã)		1,1
7	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Kênh ông 10	Cầu Kênh Trà Lọt	1,0
		Cầu Kênh Trà Lọt	Ranh Châu Thành	1,1
8	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu 5 Trinh	Đường tỉnh 874 (xã Tân Phú)	1,0
9	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Quốc lộ 1	Đường Dây Thép	1,1
		Đường Dây Thép	Cầu Bảy Sơn	1,1
		Cầu Bảy Sơn	Cầu Kinh Bảy Dạ	1,0
		Cầu Kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	1,1
10	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Ranh xã Phú Quý	Ranh huyện Cai Lậy	1,0
11	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Cầu Kênh Tổng	Đường tỉnh 868	1,0
		Cầu Ban Chón 2	Giáp xã Mỹ Hạnh Đông (Kênh Xóm Chòi)	1,0
12	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	1,1
		Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1,1
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	1,1
13	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
14	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã)		1,1
15	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		1,0
16	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63)	Ranh Bình Phú	Ranh Phường 2	1,0
17	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Ranh Bình Phú	Cầu Kênh Tổng	1,0
18	Đường ấp Phú Hưng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
19	Đường liên xã Tân Bình - Mỹ Hạnh Trung	Toàn tuyến		1,1
20	Đường từ UBND xã Tân Hội đến ngã ba ấp Tân Phong			1,0
21	Đường Ông Huyện (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
22	Đường 5 Năng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
23	Đường Kháng Chiến (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
24	Đường Tứ Kiệt (Xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
25	Đường Địa Sen (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
26	Đường Gò Găng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
27	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
28	Đường Đông Láng Biên, ấp Láng Biên, xã Mỹ Phước Tây	Toàn tuyến		1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
29	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú	Toàn tuyến		1,0
30	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			1,1
31	Đường bắc Sông Củ	Toàn tuyến		1,0
32	Đường Phú Hòa - Phú Hiệp (xã Long Khánh)	Cổng chào ấp Phú Hiệp	Cổng chào ấp Phú Hòa	1,0
33	Đường Tây ông Bảo - Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Trung	1,0
34	Đường Đông Ba Muồng	Toàn tuyến		1,0
35	Đường Tây Ba Muồng	Toàn tuyến		1,0
36	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	1,0
37	Đường đản Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh Bình Phú	1,0
38	Đường Đông sông Ba Rài	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	1,0
39	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	1,0
		Ranh ấp 5 xã Tân Bình	Ranh ấp 7 xã Tân Bình	1,0
40	Đường Ban Chón ấp 3	Toàn tuyến		1,0
41	Đường Tây Xóm Chòi	Toàn tuyến		1,0

*** Đất phi nông nghiệp tại đô thị**

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh phường 4	Đường Võ Việt Tân	1,1
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	1,2
		Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Kênh 30/6	Ranh H. Cai Lậy (xã Bình Phú)	1,1
2	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Khánh - Phường 5 thị xã Cai Lậy	Cầu Bờ Áp 5	1,1
		Cầu Bờ Áp 5	Đường Tứ Kiệt (B2)	1,1
		Đường Tứ Kiệt (B2)	Quốc lộ 1	1,2
		Quốc lộ 1	Phòng Thống kê	1,2
		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	1,2
		Cầu Sa Rài	Cầu Kênh Cà Mau	1,1
		Cầu Kênh Cà Mau	Cầu Tân Bình	1,0
3	Đường 30/4	Toàn tuyến		1,2
4	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	1,1
		Cầu Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	1,2
5	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1	Đường Tứ Kiệt	1,1
		Đường Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	1,1
6	Đường Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiều	Đường 30/4	1,2
		Đường 30/4	Đường tỉnh 868	1,2
		Khu vực còn lại		1,2
7	Đường Thái Thị Kiều	Toàn tuyến		1,1
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		1,1
9	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường tỉnh 868	1,2
		Đường tỉnh 868	Cầu Trường Tín	1,1
10	Đường vào cầu số 3	Đường Bến Cát	Cầu số 3	1,1
11	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	1,1
12	Đường Mỹ Trang	Toàn tuyến		1,1
13	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		1,1
14	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		1,1
15	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		1,1
16	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		1,1
17	Đường Phan Văn Kiều	Toàn tuyến		1,1
18	Đường Nguyễn Văn Hiếu (ĐH 63 đoạn qua thị trấn cũ)	Quốc lộ 1	Ranh Thanh Hòa	1,1
19	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
20	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1,1
21	Đường Đông Ba Rài	Cầu Cai Lậy (Quốc lộ 1)	Ranh Thanh Hòa	1,1
22	Đường Tây Ba Rài	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh ấp 5, xã Tân Bình	1,0
23	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến		1,1
24	Đường bờ Hội Khu 5	Toàn tuyến		1,1
25	Đường Tứ Kiệt (B2)	Đường tỉnh 868	Ranh phường 4	1,1
		Ranh phường 4	Kênh Ông Mười	1,0
26	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		1,1
27	Đường Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,1
28	Đường Mai Thị Út	Cao Hải Đế	Trương Văn Điệp	1,1
29	Đường Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,1
30	Đường Trừ Văn Thố	Cao Hải Đế	Trương Văn Điệp	1,1
31	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,1
32	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,1
		Trương Văn Điệp	Lê Văn Sâm	1,1
33	Đường Trương Văn Điệp	Phan Văn Khỏe	Đặng Văn Thạnh	1,1
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	1,1
		Mai Thị Út	Đến hết ranh trường Trừ Văn Thố	1,1
		Đoạn còn lại		1,1
34	Đường Cao Hải Đế	Toàn tuyến		1,1
35	Các tuyến đường còn lại	Mặt đường > 3m, mặt bê tông, nhựa, đá cấp phối		1,0
		Khu vực còn lại		1,0
36	Đường nối liền Thái Thị Kiều với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám)	Toàn tuyến		1,1
37	Đường đan dọc kênh 30/6	Quốc lộ 1	Giáp sông Ba rài	1,0
38	Đường đan cấp kênh Ông Bông	Quốc lộ 1	Đường huyện 57C	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
39	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	1,1
		Kênh Hội Đồng	Cầu Năm Trinh	1,0
40	Đường Phú Quý (đường huyện 54)	Cầu Nhị Mỹ	Ranh xã Phú Quý	1,0
41	Đường Nhị Mỹ (Đường huyện 55)	Quốc lộ 1	Lộ Giữa	1,0
		Lộ Giữa	UBND xã Nhị Mỹ	1,0
		Đoạn còn lại		1,0
42	Đường Lộ Giữa (Đường huyện 56)	Ranh thị trấn cũ	Sân bóng Đá Nhị Mỹ	1,0
		Sân bóng đá Nhị Mỹ	Đường huyện 53	1,0
43	Đường huyện 57 (Đường ấp 1 Tân Bình)	Đường tỉnh 868	Miếu Cháy	1,1
		Miếu Cháy	Kênh Hội Đồng	1,0
		Đoạn còn lại		1,0
44	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường tỉnh 868	Cầu 8 Lưu	1,0
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	1,0
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	1,0
45	Đường vào ấp 2, xã Tân Bình (ĐH.57C)	Đường tỉnh 868	Cầu số 2	1,0
46	Đường vào ấp 2, xã Tân Bình (ĐH.57C)	Đoạn còn lại		1,0
47	Đường từ Cầu Đặng Văn Quế đến hết ranh Tân Bình	Toàn tuyến		1,0
48	Đường nối dài Mai Thị Út	Cụm dân cư phường 1	Đường liên xã	1,1

4. Đối với huyện Cái Bè:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các cụm công nghiệp, khu du lịch thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định

bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các cụm công nghiệp, khu du lịch quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

d) Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị và trung tâm thương mại thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại đô thị và trung tâm thương mại quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

5. Đối với huyện Châu Thành:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các chợ thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

d) Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

6. Đối với huyện Cai Lậy:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh TX. Cai Lậy	Cầu Bình Phú	1,2
		Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	1,2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	1,2
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Ranh xã Thanh Hòa	1,1
3	Đường tỉnh 868	Ranh 3 xã Long Khánh – Long Tiên – Long Trung	Bến phà Ngũ Hiệp	1,1
		Cầu Quán Oai	Cầu Hai Hạt	1,1
		Bến phà Ngũ Hiệp	Sân Vận động	1,1
		Đoạn còn lại		1,1
4	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1,1
		Trường THCS Tam Bình	Ranh huyện Châu Thành	1,1
		Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	1,1
		Cầu Trà Tân	Cầu Ba Rài	1,1
		Cầu Ba Rài	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	1,1
5	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		1,1
6	Đường tỉnh 874B	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		1,1
7	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1	Rạch Hang Rắn	1,2
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	1,1
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh thị trấn Cái Bè	1,2
8	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Quốc lộ 1	Ranh xã Hiệp Đức	1,1
		Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong	1,1
9	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Toàn tuyến (trên địa bàn huyện Cai Lậy)		1,0
10	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Từ Bình Phú - Bình Thạnh	Cầu Kênh Tổng	1,0
11	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Ranh xã Long Khánh	Cầu Cẩm Sơn	1,1
		Cầu Cẩm Sơn	Đường tỉnh 875B	1,1
	Đường Long Tiên - Mỹ	Đường tỉnh 868	Ranh Châu Thành	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
12	Long (Đường huyện 35)	Đường vào chợ Ba Dầu		1,0
		Đường vào chợ Cả Mít		1,0
13	Đường Ba Dừa (Đường huyện 62)	Toàn tuyến		1,0
14	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63 trừ đoạn qua thị xã)	Quốc lộ 1	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	1,0
		Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	Hết ranh huyện Cai Lậy	1,0
15	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Quốc lộ 1	Trường Phan Việt Thống	1,1
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	1,1
		Đoạn còn lại		1,0
16	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Quốc lộ 1	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	1,1
		Đường Phú Nhuận cũ		1,0
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	1,1
		Cầu Ngã Năm rẽ đường đan Chà Là	Miếu Ông áp Chà Là	1,0
		Cầu Ngã Năm	UBND xã Mỹ Thành Nam	1,1
		Khu vực còn lại		1,0
17	Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận)	Toàn Tuyến		1,0
18	Đường Phú An (Đường huyện 67)	Đường tỉnh 875	Cầu Phú An	1,1
		Cầu Phú An	Đường Giồng Tre (ĐT. 875B)	1,0
		Khu vực còn lại		1,0
19	Đường nhựa Cả Gáo (ĐH 68)	Toàn tuyến		1,0
20	Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam	Toàn tuyến		1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
21	Đường 1 Tháng 5 xã Mỹ Thành Bắc (ĐH. 69)	Toàn tuyến		1,0
22	Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70)	Rạch ông Dú	Đến Rạch Lâu	1,1
		Đoạn còn lại		1,0
23	Đường vào chùa Kỳ Viên ấp 4, xã Phú An	Toàn tuyến		1,1
24	Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức	Toàn Tuyến		1,0
25	Đường Đông sông Ba Rài – Tây kênh Ông Mười	Toàn tuyến		1,0
26	Đường Tây sông Ba Rài – Đông Sông Phú An	Toàn tuyến		1,0
27	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64)	Bến Đò	Nghĩa trang Liệt sĩ cũ	1,0
		Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ	Cầu Sáu Ái	1,0
		Khu vực còn lại		1,0
28	Đường Đông kênh Thầy Cai	Đường 865	Kênh Hai Hạt	1,0
29	Đường Đông kênh Chà Là	Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Bồi Tường	1,0
30	Đường Đông kênh Cà Nhíp	Kênh Hai Hạt	Kênh Mương Lộ	1,0
31	Đường Đông Kênh 10	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ranh Kênh Mỹ Thành Nam	1,0
32	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		1,0
33	Đường Nam Kênh 2 Hạt	Toàn tuyến		1,0
34	Đường liên ấp	Đường huyện 70	Đường huyện 70 (rạch Cả Bần)	1,0
35	Đường rạch Bà 4	Quốc lộ 1	Cầu Bà 4	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
36	Đường Bà Phò	Cầu Bà Phò	Cầu kênh Rạch	1,0
37	Đường kênh Phú Thuận (xã Bình Phú)	Toàn tuyến trên địa bàn huyện Cai Lậy		1,0
38	Đường đan cặp sông đường nước	Trạm Y tế xã	Điểm cây Kè	1,0
39	Đường đan cặp sông Bà Tồn	Chợ Bà Tồn	Kênh Một Thuớc (giáp MTB)	1,0
40	Đường liên ấp	Đường tỉnh 868	Kênh Cây Công	1,0
41	Đường Bình Thạnh	Đường tỉnh 868	Trụ sở ấp Bình Thạnh	1,0
42	Đường Nghĩa Trang	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
43	Đường Miếu Bà	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
44	Đường Kiểm Thuởng	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
45	Đường Thanh niên	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
46	Đường Kênh cũ	Đường Thanh niên	Kênh Cây Công	1,0
47	Đường liên xóm Bình Ninh 1	Đường liên ấp	Cầu Bàng	1,0
48	Đường Cầu Bàng	Đường liên ấp	Ranh xã Mỹ Long	1,0
49	Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh	Đường Cầu Bàng	Ranh xã Mỹ Long	1,0
50	Đường Bờ Mới	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
51	Đường Cơ Bản vào Sở chỉ huy tỉnh Tiền Giang	Đường tỉnh 875B	Đường huyện 60	1,0
52	Đường Tây sông Bang Giày	Qua xã Phú Cường, Phú Nhuận, Bình Phú		1,0
53	Đường vào cầu Thạnh Lộc	Đường tỉnh 865	Kênh Chà Là	1,0
54	Đường Ông Bảo - Bà kén	Cống Ông Bảo	Ranh thị xã Cai Lậy	1,0
55	Đường Trung tâm xã Tân Phong – thị trấn Cái Bè	Đường huyện 64	Bến phà BOT Tân Phong, Cái Bè	1,0

7. Đối với huyện Tân Phước

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

* Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các trục đường giao thông chính

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865			
	Xã Tân Hòa Tây	Ranh xã Mỹ Phước Tây (Cai Lậy)	Ranh xã Mỹ Phước	1,1
	Xã Mỹ Phước	Ranh xã Tân Hòa Tây	Cầu Kinh 13	1,1
		Cầu Kinh 13	Cầu Kinh 21	1,1
		Cầu Kinh 21	Ranh xã Hưng Thạnh	1,1
	Xã Hưng Thạnh	Cầu Tràm Sập	Cầu Ông Chủ	1,1
		Cầu Ông Chủ	Xã Mỹ Phước	1,1
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Hưng Thạnh	Cầu Rạch Chợ	1,1
		Cầu Rạch Chợ	Vòng xoay cầu Phú Mỹ	1,1
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay	Cầu Kênh 10	1,1
Từ vòng xoay		Giáp ranh xã Mỹ Phước	1,1	
2	Đường tỉnh 866			
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành	Cầu Phú Mỹ	1,1
		Cầu Chợ Phú Mỹ	Ranh tỉnh Long An	1,1
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Chợ Phú Mỹ (trừ dãy phố chợ phía Đông)	1,1
	Xã Tân Hòa Thành	Phú Mỹ	Cầu Lớn	1,1
Cầu Lớn		Ranh huyện Châu Thành	1,1	
3	Đường tỉnh 866B			
	Xã Tân Lập 1	Kênh Năng	Ranh huyện Châu Thành	1,2
4	Đường tỉnh 867			

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất	
		Từ	Đến		
	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành)	Cầu Kênh 2	1,1	
		Cầu Kênh 2	Thị trấn Mỹ Phước	1,1	
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay	Ranh xã Phước Lập	1,1	
		Từ vòng xoay	Ranh xã Mỹ Phước (Đường tỉnh 867)	1,1	
	Xã Mỹ Phước	Ranh thị trấn Mỹ Phước	Cầu Kênh 500	1,1	
		Cầu Kênh 500	Kênh Bao Ngạn	1,1	
		Kênh Bao Ngạn	Cầu Trương Văn Sanh	1,1	
	Xã Thạnh Mỹ	Cầu Trương Văn Sanh, (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền ĐT. 867)	Đến ranh Chợ Bắc Đông	1,1	
	5	Đường tỉnh 874			1,1
		Thị trấn Mỹ Phước	Giao Đường gom dân sinh cầu Chùa Phật Đá (Trừ dãy phố chợ).	Ranh xã Phước Lập	1,1
Xã Phước Lập		Ranh Thị trấn	Ranh xã Tân Phú (TX Cai Lậy)	1,1	
6	Đường huyện				
	Xã Tân Hòa Tây	- Đường huyện 48 (Cặp Rắn Núi),		1,1	
		- Đường huyện 46 (Tây Kênh Mới)		1,1	
		- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh).		1,1	
		- Đường huyện 47 (Tây Kênh Tây), (trừ các thửa thuộc cụm dân cư)		1,1	
		- Đường huyện 48B (Đông kênh 1).		1,1	
	Xã Mỹ Phước	- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh); đường huyện 45C (Đông Rạch Đào)		1,1	
	Xã Hưng Thạnh	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)		1,1	
		- Đường huyện 45 (Chín Hân) trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư		1,1	
		- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		1,1	
Xã Tân Hòa Thành	- Đường huyện 50 (Lộ Đất)		1,1		

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
Xã Thanh Hòa		- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông, (trừ cụm dân cư)		1,1
		- Đường huyện 48B (Đông kênh 1)		1,1
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông)		1,1
Xã Phú Mỹ		- Đường huyện 45B (Láng Cát)		1,1
		- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		1,1
Xã Phước Lập		- Đường huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3)		1,1
		- Đường huyện 44B (Tây Sáu Âu)		1,1
Xã Tân Lập 1		Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường bãi rác		1,1
		- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) từ Tân Lập 2 đến ranh huyện Châu Thành		1,1
Xã Thạnh Mỹ		- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới		1,1
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82		1,1
		- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82		1,1
Xã Thạnh Tân		- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù): từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Mỹ Thạnh đến kênh Lâm Nghiệp		1,2
		- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù		1,1
		- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Bắc Đông đến kênh Tràm Mù		1,1
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông): từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp		1,1
Xã Tân Lập 2		- Đường huyện 43 (đường Kênh 3)		1,1
		- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)		1,1
Xã Tân Hòa Đông		- Đường huyện 40 (Bắc Đông):		
		+ Từ kênh 82 đến Chín Hần, (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông)		1,1
		+ Từ Chín Hần đến Láng Cát		1,1

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		- Đường huyện 45(Chín Hân)		1,1
		- Đường huyện 45B (Láng Cát)		1,1
		- Đường huyện 41(Nam Tràm Mù)		1,1

*** Đất phi nông nghiệp tại khu thương mại, chợ nông thôn**

STT	Khu vực chợ Phú Mỹ	Hệ số điều chỉnh giá đất
1	Dãy phố giáp đường tỉnh	1,2
2	Dãy phố phía Tây	1,2
3	Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): liền kề dãy phố phía Tây	1,2
4	Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh)	1,1

*** Đất phi nông nghiệp ở đô thị**

STT	Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước	Hệ số điều chỉnh giá đất
1	Khu phố Chợ Tân Phước	1,2
2	Đường nội ô khu phố chợ (dãy đối diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ công Ụ Tàu đến đường tỉnh 874)	1,2
3	Kênh Tám Nghi (từ Đường tỉnh 867 đến Kênh Cà Dăm)	1,1
	- Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 867); tuyến Kênh Lấp; Cụm dân cư; Đường đan (từ Quán Huyền đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện); Khu vực chợ cũ - Lộ Thanh Niên (từ ranh xã Phước Lập đến công Ụ Tàu)	1,1
5	Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh lấp khu vực chợ mở rộng)	1,2
6	Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Đường đan kênh Cà Dăm; Đông Lộ Mới; lộ kênh 5	1,1
7	Đường Tây kênh Lộ Mới	1,1
8	Khu vực còn lại	1,1

8. Đối với huyện Chợ Gạo:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

9. Đối với huyện Gò Công Tây:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính, đất tại nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, đất tại nội ô khu vực chợ Long Bình) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Long Bình, đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Long Bình, đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

10. Đối với huyện Gò Công Đông:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi

nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất phi nông nghiệp tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính**

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất	
		Từ	Đến		
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	1,1	
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1,1	
		Ranh Nghĩa trang Tân Tây	Đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông. (đường cũ)	1,1	
		Cách 200 mét đường vào bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông	Ngã tư giao Đường huyện 02	1,1	
		Riêng đoạn từ đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông về hướng Kiểng Phước 200m (đường cũ)			1,1
		Ngã tư giao Đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	1,1	
		Chùa Xóm Lưới	Ranh UBND Vàm Láng (kênh 7 Láo)	1,1	
		2	Đường tỉnh 871B	Toàn tuyến	
3	Khu vực chợ Kiểng Phước	Giao Đường tỉnh 871	Đường vào chợ và 02 dãy phố cặp chợ	1,1	
4	Đường tỉnh 862	Ngã ba giao đường Việt Hùng (ranh thị xã)	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	1,1	
		Bia chiến tích Xóm Gò	Đường vào ấp Giồng Lãnh	1,1	

nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất phi nông nghiệp tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính**

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	1,1
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1,1
		Ranh Nghĩa trang Tân Tây	Đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông. (đường cũ)	1,1
		Cách 200 mét đường vào bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông	Ngã tư giao Đường huyện 02	1,1
		Riêng đoạn từ đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông về hướng Kiểng Phước 200m (đường cũ)		1,1
		Ngã tư giao Đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	1,1
		Chùa Xóm Lưới	Ranh UBND Vàm Láng (kênh 7 Láo)	1,1
2	Đường tỉnh 871B	Toàn tuyến		1,0
3	Khu vực chợ Kiểng Phước	Giao Đường tỉnh 871	Đường vào chợ và 02 dãy phố chợ	1,1
4	Đường tỉnh 862	Ngã ba giao đường Việt Hùng (ranh thị xã)	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	1,1
		Bia chiến tích Xóm Gò	Đường vào ấp Giồng Lành	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Đường vào ấp Giồng Lanh	Ngã ba Kênh Giữa (ngã ba Đường tỉnh 871 và đường huyện 07)	1,1
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		1,1
		Ngã ba kênh Giữa	Đồn Biên phòng 582	1,1
		Đồn Biên phòng 582	Ranh UBND xã Tân Thành	1,1
		UBND xã Tân Thành	Ngã ba biển Tân Thành	1,1
5	Đường tỉnh 873B	Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây		1,1
		Đoạn từ ngã ba Tân Tây (giao với Đường tỉnh 871)	Ngã ba giáp Đường huyện 01	1,1
		Ngã ba giáp Đường huyện 01	Công văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	1,1
		Công văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Công văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	1,1
		Công văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	Cầu Ông Non	1,1
6	Đê biển, đê sông	Công Vàm Kênh	Hết tuyến	1,1
		Công Vàm Kênh	Đài quan sát	1,1
		Đê sông	Hết tuyến	1,1
	Riêng các đoạn	Từ ngã ba biển	Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	1,1
		Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	1,1
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường TH ấp Đền Đỏ	1,1
		Trường TH ấp Đền Đỏ	Công Rạch Gốc (Đền Đỏ)	1,1
7	Đường huyện 01	Ngã ba giao ĐT.873B (đi cầu Giáo Hộ)	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2	Đầu cầu chợ Tân Phước	1,1
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		1,1
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		1,1
8	Đường huyện 02	Ngã ba giao đường Võ Duy Linh - 16/2	Đường bờ đất mới	1,1
		Đường bờ đất mới	Kênh Trần Văn Dững	1,1
		Kênh Trần Văn Dững	Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	1,1
		Ngã tư Kiểng Phước về 02 hướng cách 200m		1,1
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gòng 7	1,1
		Cầu Xóm Gòng 7	Cầu Hội Đồng Quyền	1,1
		Cầu Hội Đồng Quyền	Ngã tư Rạch Già	1,1
9	Đường huyện 03	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bình	1,1
		Kênh Trần Văn Bình	Kênh Gò Me 1	1,1
		Kênh Gò Me 1	UBND xã Tân Điền	1,1
10	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - 30/4 (trại cưa)	Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung 2)	1,1
		Đường vào ấp Tân Xuân	Bến đò	1,1
11	Đường huyện 05	Giáp Đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghị	1,1
		Cầu Bình Nghị	Hết tuyến	1,1
12	Đường huyện 06	Ngã ba giao Đường huyện 01	Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận cũ (giao Đường huyện 02)	1,1
13	Đường huyện 07	Giao Đường tỉnh 862	Đê biển	1,1
		Giao Đường tỉnh 862	Cầu Tam Bàng	1,1
		Cầu Tam Bàng	Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước	1,1
		Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước	Đê Kiểng Phước	1,1
14	Đường vào	Giao Đường tỉnh 873B	Cầu Giồng Tháp	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
	ấp 7 xã Tân Tây			
15	Đường liên huyện (Việt Hùng cũ, ranh thị xã), Bình Nghi	Đường tỉnh 862	Cổng Sáu Tiếp	1,1
		Cổng Sáu Tiếp	Cầu Kênh liên huyện	1,1
16	Đường Thanh Nhung	Giao đường Nguyễn Trãi	Hết ranh Trạm y tế xã Phước Trung	1,1
		Hết ranh Trạm y tế xã Phước Trung	Cầu Thanh Nhung	1,1

*** Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Tân Hòa**

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1			
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	1,2
2	Đường 30/4	Giao Đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	1,2
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2			
1	Đường tỉnh 862	Công chào thị trấn Tân Hòa	Ngã ba giao Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa)	1,2
		Ngã tư giao đường 16/2	Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2	
2	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	1,2
3	Đường Trương Định	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Văn Côn	1,2

4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	Sông thị trấn Tân Hòa (sông Long Ưông)	1,2
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3			
1	Đường Nguyễn Trãi	Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhung nối dài)	Đường vào ấp Dương Quới	1,2
		Đường vào ấp Dương Quới	Đường Thủ Khoa Huân	1,2
2	Đường nội bộ công viên Tân Hòa	Giao Đường tỉnh 862	Giao Nguyễn Trãi	1,2
3	Đường Võ Duy Linh	Giao Đường tỉnh 862	Cầu Cháy	1,2
4	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2	Đường vào ấp Trại Ngang	1,2
5	Đường phía sau khối vận	Giao đường 30/4	Giao đường Trương Định	1,2
6	Đường 16/2	Giao Đường tỉnh 862	Cầu 16/2	1,2
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4			
1	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	1,2
2	Đường 30/4	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn – đường 30/4	Ngã ba giao Thủ Khoa Huân (trại cưa)	1,2
3	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		1,2
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	1,2
5	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giao đường Võ Duy Linh	1,2
6	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao đường Nguyễn Trãi	Sông Tân Hòa	1,2
V	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5			
1	Đường Thủ Khoa Huân	Giao đường 30/4 (trại cưa)	Công Long Ưông	1,2

		Công Long Ưông	Đường Nguyễn Trãi	1,2
2	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giao đường 16/2	1,2
3	Đường vào Sân vận động	Hết tuyến		1,2

*** Đất phi nông nghiệp tại các vị trí còn lại trong thị trấn Tân Hòa**

STT	Vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất
1	Đất ở hai bên dãy phố chợ Tân Hòa	1,2
2	Các vị trí còn lại của khu phố	1,0
3	Các vị trí các ấp của thị trấn Tân Hòa giáp ranh các xã	1,0

*** Đất phi nông nghiệp tại khu vực thị trấn Vàm Láng**

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Ranh thị trấn	Đường vào Khu TĐC 3,3ha	1,2
		Đường vào Khu TĐC 3,3ha	Ranh trụ sở UBND thị trấn	1,2
		Ranh trụ sở UBND thị trấn	Bưu điện thị trấn Vàm Láng	1,2
		Bưu điện thị trấn Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	1,2
2	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng			1,0
3	Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Công số 1			1,0
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ Vàm Láng	
	Đoạn 2	Đường vào SVĐ Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Công số 1	
4	Đường Đê (đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Công sông Cần Lộc)			1,0
5	Đường Đê cũ (đoạn từ công sông Cần Lộc đến ngã ba đường Chùa)			1,0
6	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 - đến hẻm 6)			1,0
7	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
8	Các vị trí còn lại			1,0

11. Đối với huyện Tân Phú Đông:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính:

* Đất phi nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường tỉnh

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh	- Đường Huyện 83B (tim đường)	- Kênh Ba Góc	1,2
		- Đường Huyện 83B (tim đường)	- Cầu Tư Xuân	1,2
		- Kênh Ba Góc	- Cầu Kinh Nhiễm	1,2
		- Cầu Cả Thu	- Đường Bà Lắm	1,2
		- Ranh đất phía Tây BCHQS huyện	- Cầu Cả thu	1,2
		- Cầu Tư Xuân	- Ranh đất phía Tây BCHQS huyện	1,2
		- Đường Bà Lắm	- Cầu Bà Lắm	
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú	- Đường Ninh - Thành	- Đường vào Miếu ấp Tân Ninh	1,0
		- Đường vào Bến Đò Tân Xuân	- Đường thầy Thương	1,0
		- Ranh đất phía Tây Trường TH ấp Tân	- Đường Ba Tính	

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Thanh		
		- Ranh đất phía Tây trường TH ấp Tân Thạnh	- Đường Ninh – Thành	1,0
		- Đường Ba Tính	- Đường vào Bến Đò Tân Xuân	
		- Đường thầy Thương	- Cầu Kinh Nhiễm	
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		1,0
3	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	- Đường huyện 84F	- Đường huyện 84B	1,0
		- Đường huyện 84B	- Đường Tân Hiệp - Tân Hưng	1,0
		- Đường huyện 84F	- Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền	
		- Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền	- Cầu Rạch Cầu	1,0
		- Đường Tân Hiệp - Tân Hưng	- Đường huyện 84	1,0
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		
4	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông	- Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	- Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông	1,0
		- Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	- Đường Lê Thị Cảnh	1,0
		- Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông	- Đường Võ Thị Nghê	
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
5	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân	- Cầu Bà Từ	- Đường Kinh tế mới	1,0
		- Đường huyện 85D	- Cầu số 1	1,0
		- Đường Kinh tế mới	- Đường huyện 85D	1,0
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		1,0

*** Đất phi nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường huyện**

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất
6	Đất mặt tiền đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Phú Đông (đường số 5)	1,0
7	- Đất ở mặt tiền ĐH.84E (ĐH.17 cũ)	1,2
8	- Đất ở mặt tiền Đường D9 (Đường vào Trung tâm hành chính huyện)	1,0
9	- Đất ở mặt tiền ĐH.84 (từ bến phà Bình Ninh đến ĐT 877B)	1,0
	- Đất ở mặt tiền ĐH.85 (ĐH.07 cũ)	
	- Đất ở mặt tiền ĐH.84B (ĐH.15B cũ)	
	- Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thới)	
	- Đất ở mặt tiền ĐH.85E (đường Lý Quàn 2)	
	- Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn	
10	- Đường D12 (đường phía tây khu hành chính huyện đoạn đã có đường), Đường D4 (đường phía đông khu hành chính huyện đoạn đã có đường) và Đường N2 (đường phía bắc khu hành chính huyện đoạn đã có đường)	1,0
	- Đất ở mặt tiền ĐH.84C (đường ra bến đò Rạch Vách)	
11	- Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Phú)	1,0
12	- Đất ở mặt tiền ĐH.83C đoạn đã đầu tư (đường trung tâm xã Tân Thạnh thuộc xã Tân Thạnh)	1,0
	- Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thạnh)	
	- Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Thạnh)	

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất
13	- Đất ở mặt tiền ĐH.85D (đường Pháo Đài)	1,0
14	- Đất mặt tiền đường huyện 83 (đoạn từ ĐH 84E đến ĐH 85)	1,0

12. Đối với các tuyến đường chưa xác định giá đất thì được xác định giá đất theo quy định tại khoản 6, Điều 5 Quyết định 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về giá các loại đất định kỳ 05 năm (2016-2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và hệ số điều chỉnh giá đất tại các tuyến đường này được áp dụng tương đương với hệ số điều chỉnh giá đất tại các tuyến đường có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự với các tuyến đường đã được quy định trong Quy định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm.

2. Cục Thuế tỉnh thu tiền sử dụng đất, xác định đơn giá thuê đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất. Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.


3. Sở Tài nguyên và Môi trường xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời điểm bàn giao đất thực tế (đối với trường hợp được giao đất trước ngày Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành) làm cơ sở để cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất phải nộp.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với hộ gia đình và cá nhân. / *ML*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *ML*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Phạm Anh Tuấn